Tình thương yêu, quý trọng vợ là cảm xúc có phần mới mẻ so với những cảm xúc quen thuộc trong văn học trung đại. Cảm xúc mới mẻ đó lại được diễn đạt bằng hình ảnh và ngón ngữ quen thuộc của văn học dân gian. Thơ xưa viết về người vợ đã ít, mà viết về người vợ khi còn sống càng hiếm hoi hơn. Các thi nhân thường chỉ làm thơ khi người bạn trăm năm đã qua đời. Kể cũng là điều nghiệt ngã khi người vợ đi vào cõi thiên thu mới được bước vào địa hạt thi ca.  
  
Bà Tú Xương có thể đã phải chịu nhiều nghiệt ngã của cuộc đời nhưng bà lại có niềm hạnh phúc mà bao kiếp người vợ xưa không có được: Ngay lúc còn sống bà đã đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm thương yêu, trân trọng của chồng. Trong thơ Tú Xương, có một mảng lớn viết về người vợ mà bài *Thương vợ* là một trong những bài xuất sắc nhất.  
  
Tình thương vợ sâu nặng của Tú Xương thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả gian lao và phẩm chất cao đẹp của người vợ.  
  
Câu thơ mở đầu nói hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú. Hoàn cảnh vất vả, lam lũ được gợi lên qua cách nói thời gian, cách nêu địa điểm. Quanh năm là suốt cả năm, không trừ một ngày nào dù mưa hay nắng. Quanh năm còn là năm này tiếp năm khác đến chóng mặt, đến rã rời chứ đâu phải chỉ một năm. Địa điểm bà Tú buôn bán là mom sông, cái doi đất nhô ra ngoài sông ấy chính là nơi đầu sóng ngọn gió. Câu thơ vào đề như lời giới thiệu, lại như một bối cảnh làm hiện lên hình ảnh bà Tú tần tảo, tất bật ngược xuôi:

Quanh năm buôn bán ở mom sông.

Thấm thìa nỗi vất vả, gian lao của vợ, Tú Xương mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú. Có điều hình ảnh con cò trong ca dao đã tội nghiệp mà hình ảnh con cò trong thơ Tú Xương còn tội nghiệp hơn. Con cò  
  
trong thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện trong cái rợn ngợp của không gian (như con cò trong ca dao) mà còn trong cái rợn ngợp của thời gian. Chỉ bằng ba từ “khi quãng vắng” tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút, rợn ngợp, chứa đầy lo âu nguy hiểm. Có bản chép “nơi quãng vắng”, thay “khi” bằng “nơi” đã bỏ đi cái rợn ngợp của thời gian, đã làm hao hụt cả ý thơ. So với câu ca dao:

Con cò lặn lội bờ sông,

Câu thơ của Tú Xương:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

là cả một sự sáng tạo. Cách đảo ngữ - đưa từ “lặn lội” lên đầu câu, cách thay từ - thay từ “con cò” bằng “thân cò”, càng làm tăng nỗi vất vả gian truân của bà Tú. Từ “thân cò” gợi cả nỗi đau thân phận, so với từ “con cò” thì từ “thân cò” mang tính khái quát cao hơn và do vậy tình thương vợ của Tú Xương cũng sâu sắc, thấm thía hơn.  
  
Nếu câu thơ thứ ba gợi nỗi vất vả đơn chiếc thì câu thứ tư lại làm rõ sự vật lộn với cuộc sống của bà Tú:

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Câu thơ gợi cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. “Buổi đò đông” đâu phải là ít lo âu, nguy hiểm hơn “khi quãng vắng”. Trong ca dao, người mẹ từng dặn con: Con ơi nhớ lấy câu này / Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua. “Buổi đò đông” không chỉ có những lời phàn nàn, mè nheo, cáu gắt, những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy bất trắc, hiểm nguy. Hai câu thực đối nhau về từ ngữ (“khi quãng vắng” đối với “buổi đò đông”) nhưng lại thừa tiếp nhau về ý để làm nổi bật sự vất vả gian truân của bà Tú: đã vất vả, đơn chiếc, lại thêm sự bươn bả trong hoàn cảnh chen chúc làm ăn. Hai câu thực nói thực cảnh bà Tú đồng thời cho ta thấy thực tình của Tú Xương: tấm lòng xót thương da diết.  
  
Cuộc sống vất vả gian truân càng ngời lên phẩm chất cao đẹp của bà Tú. Bà là người đảm đang tháo vát:

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Mỗi chữ trong câu thơ Tú Xương đều chất chứa bao tình ý. Từ “đủ” trong “nuôi đủ” vừa nói số lượng, vừa nói chất lượng. Bà Tú nuôi đủ cả con, cả chồng, nuôi bảo đảm đến mức: “Cơm hai bữa: cá kho rau muống - Quà một chiều: khoai lang, lúa ngô” (Thầy đồ dạy học).  
  
Trong hai câu luận. Tú Xương một lần nữa cảm phục sự hi sinh rất mực của vợ: Năm nắng mười mưa dám quản công, ở câu thơ này, “nắng mưa” chi sự vất vả, “năm mười” là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra tạo nên một thành ngữ chéo (năm nắng mười mưa) vừa nói lên sự vất vả gian lao, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú.  
  
Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, bao giờ ta cùng bắt gặp hình ảnh hai người: bà Tú hiện lên phía trước, ông Tú khuất lấp ở phía sau, nhìn tinh mới thấy. Khi đã thấy rồi thì ấn tượng thật sâu đậm. Ở bài thơ *Thương vợ* cũng vậy. Ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ thương mà còn tri ân vợ, về câu thơ “Nuôi đủ cả năm con với một chồng”, có người cho rằng ở đây ông Tú tự coi mình là một thứ con đặc biệt để bà Tú phải nuôi. Tú Xương đã không gộp mình với con để nói mà tách mình riêng, con riêng rất rạch ròi là để ông tự đứng riêng ra tri ân vợ.  
  
Nhà thơ không chỉ cảm phục, biết ơn sự hi sinh rất mực của vợ mà ông còn tự trách, tự lên án bản thân, ông không dựa vào duyên số để trút bỏ trách nhiệm. Bà Tú lấy ông là do duyên nhưng duyên một mà nợ hai. Tú Xương tự coi mình là cái nợ mà bà Tú phải gánh chịu. Nợ gấp đôi duyên, duyên ít nợ nhiều. Ông chửi thói đời bạc bẽo, vì thói đời là một nguyên nhân sâu xa khiến bà Tú phái khổ. Nhưng Tú Xương cũng không đổ vấy cho thói đời. Sự hờ hững của ông đối với vợ con cũng là một biểu hiện của thói đời bạc bẽo. Câu thơ Tú Xương tự rủa mạt mình cũng là lời tự phán xét, tự lên án:

Có chồng hờ hững cũng như không.

Ở cái thời mà xà hội đã có luật không thành văn bàn đối với người phụ nữ: “xuất giá tòng phu” (lấy chồng theo chồng), đối với mối quan hệ vợ chồng thì “phu xướng, phụ tuỳ” (chồng nói, vợ theo), thế mà có một nhà nho dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám tự thừa nhận mình là quan ăn lương vợ, không những đã biết nhận ra thiếu sót, mà còn dám tự nhận khuyết điểm. Một con người như thế chẳng đẹp lắm sao.  
  
Nhan đề *Thương vợ* chưa nói hết được sự sâu sắc trong tình cảm của Tú Xương đối với vợ cũng như chưa thể hiện được đầy đủ vẻ đẹp nhân bản của hồn thư Tú Xương, ở bài thơ này, tác giả không chỉ thương vợ mà còn ơn vợ, không chỉ lên án “thói đời” mà còn tự trách. Nhà thơ dám tự nhận khuyết, điểm, càng thấy mình khiếm khuyết càng thương yêu, quý trọng vợ hơn.  
  
Tình thương yêu, quý trọng vợ là cảm xúc có phần mới mẻ so với những cảm xúc quen thuộc trong văn học trung đại. Cảm xúc mới mẻ đó lại được diễn đạt bằng hình ảnh và ngón ngữ quen thuộc của văn học dân gian, chứng tó hồn thơ Tú Xương dù mới lạ, độc đáo vẫn rất gần gũi với moi người, vẫn có gốc rễ sâu xa trong tâm thức dân tộc.

////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////

Hình ảnh của người phụ nữ luôn là đề tài muôn thuở cho nền văn chương kim cổ Việt Nam. Tuy nhiên, thơ văn viết về người vợ bằng tình cảm của một người chồng đã ít nay lại viết về người vợ đang sống lại còn hiếm hoi hơn. Và Trần Tế Xương là một trong những bậc thức giả hiếm hoi của nền thơ ca trung đại Việt Nam đã đưa hình ảnh người vợ tần tảo của mình ngay khi bà vẫn còn là một đoá hoa tươi tắn trên đường đời vào những dòng thơ trữ tình nhưng cũng không kém phần trào phúng làm bật lên được đức hi sinh đảm đang, tấm lòng tháo vát chịu thương chịu khó của người bạn đời, bà Tú, qua đó cũng thể hiện tấm lòng tri ân đến người vợ của mình:

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

Trần Tế Xương, thường gọi là Tú Xương, sống trong buổi giao thời đầy nghèo khổ nửa thực dân Pháp – nửa phong kiến. Ông là người thông minh, ham học, hào hoa, phóng túng, có tài làm thơ hay nhưng lại lận đận trên con đường thi sử và nổi tiếng chủ yếu ở hai mảng thơ: trào phúng và trữ tình có pha chút giọng cười chân biếm sắc xảo bắt nguồn từ tâm huyết với dân, với nước, với đời. Ông từng được mệnh danh là nhà thơ trào phúng xuất sắc của văn học Việt Nam giai đoạn cuối thể kỉ XIX.

Kho tàng thơ văn của Tú Xương tuy không nhiều chỉ với 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm, gồm nhiều thể thơ như thất ngôn bát cú đường luật, lục bát,... và một số bài văn tế, phú, câu đối... nhưng có nhiều bài rất đặc sắc, đạt đến trình độ tuyệt mĩ về cả nội dung và nghệ thuật và được xem như những bài thơ bất tử. Minh chứng rõ ràng nhất đó là thi phẩm Thương vợ được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bài thơ đề cập đến nhiều khía cạnh trong xã hội, đồng thời cũng là tiếng lòng tha thiết, sự tri ân đầy xót xa của Tú Xương – nạn nhân của xã hội lố lăng, đảo điên biến con người trở thành vô tích sự với chính mình và gia đình, đối với bà Tú, qua đó, người đọc cũng phần nào thấy được những đức hi sinh to lớn của những người phụ nữ lúc bấy giờ hay của bà Tú đối với người chồng của mình.

Mở đầu tác phẩm, Tú Xương giới thiệu về hoàn cảnh và công việc mưu sinh của bà Tú, qua đó bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với người vợ tảo tần sớm mai của mình:

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Mạch cảm xúc của thi phẩm dần dần mở ra với bức tranh toàn cảnh đầy nỗi khó nhọc, lo toan của bà Tú – tên thật là Phạm Thị Mẫn. Tác giả đã sử dụng “Quanh năm” – cụm từ chỉ một khoảng thời gian trường kì lặp đi lặp lại như một vòng tuần hoàn khép kín của tự nhiên để cực tả nỗi vất vả triền miên của bà Tú trải dài hết ngày tháng này sang ngày tháng khác, năm này qua năm nọ mặc cho nắng gắt hay mưa rào vẫn không bỏ xót giây phút nào cả. Chỉ có thế thôi cũng đủ để lại trong lòng độc giả một ấn tượng khó phai về hình ảnh người vợ đầu tắt mặt tối chu toàn mọi sự trong gia đình như bà Tú. Chưa dừng lại ở đó, cách cân đo, đong đếm như thế của thời gian còn góp phần làm bật lên cái không gian, địa điểm bán buôn của bà Tú thông qua hình ảnh “mom sông”. Địa thế “mom sông” rất trắc trở, đầy rẫy những hiểm nguy khôn lường bởi lẽ đó chỉ là một doi đất nhô ra phía lòng sông nơi người làng chài thường tụ tập buôn bán nên những khi tiết trời khắc nghiệt, địa thế chênh vênh mỏng manh kia sẽ dễ sạt lở, gây nhiều khó khăn cho bà Tú. Khó khăn là thế, gian nan là vậy nhưng bà Tú vẫn mạnh mẽ vượt qua, luôn luôn cố gắng để cho gia đình được ấm no:

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Với giọng thơ hóm hỉnh cùng tài năng trong nghệ thuật thơ trào phúng, câu thơ thứ hai như lời lên án gay gắt xã hội phong kiến xưa đã biến những người đàn ông vốn là những trụ cột vững chắc trong gia đình thành những kẻ vô tích sự chỉ biết sống dựa vào vợ, mà đặc biệt là “ăn lương vợ:

Trống hầu chưa dứt bố lên thang,

Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ.

(Quan tại gia – Trần Tế Xương)

Đôi vai của bà Tú đã nặng nay còn nhân lên bội phần khi bà “bất đắc dĩ” trở thành trụ cột chính trong gia đình. Hai chữ “Nuôi đủ” là vừa đủ, vừa đủ nuôi, không thiếu mà cũng không thừa vang lên tạo cho câu thơ một âm điệu trang trọng nhưng cũng không kém phần tự hào gợi tả sự đảm đang tột cùng nơi bà Tú khi chỉ với công việc buôn bán “quanh năm” ở nơi “mom sông” chênh vênh, nguy hiểm mà bà vẫn có thể đảm bảo cuộc sống vật chất và tinh thần đầy đủ cho “năm” đứa con và người chồng của mình. Bên cạnh đó, cách đặt hai danh từ số đếm “năm” và “một” song song với nhau tưởng chừng như khập khiễng nhưng lại rất độc đáo và mới lạ. Tú Xương tự chế giễu mình khi so sánh bản thân ngang hàng với “năm đứa con thơ” vì ông là một “đứa con đặc biệt” ngầm nâng cao vị thế người vợ tảo tần của mình lên một thứ bậc thiêng liêng khác như một người “mẹ hiền” để có thể đề cao công lao của bà Tú một cách chí lí và chuẩn xác nhất. Hơn thế nữa, cấu trúc “năm” – “một” cùng liên từ “với” chất chứa bao nỗi hổ thẹn, buồn bã đã khắc hoạ nên chiếc đòn gánh mà ở giữa là đôi vai gầy guộc, nhỏ bé của người phụ nữ chịu thương chịu khó còn hai bên đều trĩu nặng với “năm con” và “một chồng” nhưng dường như sự khó khăn lại nghiêng lệch về phía người chồng vô tích sự nhiều hơn vì chế độ “trọng nam khinh nữ” rẻ rúng trong xã hội cũ. Có thể nói, bà Tú “nuôi đủ” cho Tế Xương không chỉ chu toàn cho ông “chăn ấm, nệm êm” mà còn lo cho ông đủ thứ cao sang tốn kém khác để khiến ông phải nở mài nở mặt vì suy cho cùng, Tế Xương vẫn là một tú tài, là người có chí thi cử công danh:

Biết thuốc lá, biết chè tàu,

Cao lâu biết vị, hồng lâu biết mùi.

(Hỏi ông trời – Trần Tế Xương)

Hay:

Hôm qua anh đến chơi đây,

Giày “giôn” anh dận, “ô Tây” anh cầm.

(Đi hát mất ô – Trần Tế Xương)

Hai câu đề mở đầu thi phẩm tuy chỉ gói gọn trong mười bốn chữ nhưng đã thể hiện được tất cả những đức tính cao đẹp nơi bà Tú với sự chịu thương chịu khó, tần tảo không quảng nắng mưa để chu toàn mọi việc trong gia đình. Qua đó, Tú Xương cũng khéo léo thể hiện sự biết ơn của mình đối với bà Tú, đồng thời cũng phần nào miêu tả sự hổ thẹn của tác giả khi là một đấng nam nhi mà lại không thể làm gì giúp đỡ vợ đến nỗi phải đặt mình trong mối tương quan với “năm đứa con thơ”. Thật xót xa!

Thấu hiểu được những nỗi lo toan, vất vả của người vợ vĩ đại của mình, Tú Xương liên tưởng đến hình ảnh “con cò” năm xưa trong ca dao:

Con cò lặn lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

(Ca dao)

để cực tả nỗi khổ tâm mà bà Tú đang trải qua trong hai câu thực:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Tú Xương sử dụng “thân cò” chứ không phải “con cò” như trong ca dao xưa vừa thể hiện được cá tính riêng, sự sáng tạo mang tính chất thời đại trong phong cách thơ ca của thi sĩ, vừa đồng nhất thân phận của bà Tú nói riêng và người phụ nữ nói chung với hình ảnh gầy guộc của “con cò” để nói lên sự cơ cực trong cuộc sống của một người phụ nữ trụ cột. Tiếp đó, chữ “thân” tuy đơn giản nhưng nghe sao cay đắng quá, nó luôn gợi cho mọi người về một thứ gì đó nhỏ bé tội nghiệp đến vô cùng. Và khi xưa, nhà thơ Hồ Xuân Hương cũng đã từng ngậm ngùi trên trang giấy khi nói đến chữ “thân” bạc mệnh:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,

Bảy nổi ba chìm với nước non.

(Bánh trôi nước)

“Khi quãng vắng” là một cụm từ rất đặc biệt vì nó không chỉ gợi lên cái không gian rợn ngợp cảm giác đơn lẻ đầy nguy hiểm rình rập nơi bờ sông heo hút, giá lạnh lúc bấy giờ mà còn diễn tả sâu sắc nỗi khắc khoải về thời gian của sự tảo tần và một khi được song hành cùng với biện pháp nghệ thuật đảo ngữ của từ láy “lặn lội”, hình ảnh giản dị, chất phát của người phụ nữ gầy guộc chân trần mưu sinh nơi rừng sông núi bãi vào ban đêm – thời gian mà những người phụ nữ khác đang hạnh phúc bên chồng con, đang tận hưởng những giấc ngủ say, hằng mong có thể kiếm thêm thu nhập để trang trải cuộc sống càng trở nên nổi bật và chói lọi hơn trong khung cảnh hiu quạnh đến ghê sợ nơi doi đất chênh vênh.

Nếu như câu thơ thứ ba gợi nỗi cực nhọc đơn chiếc thì câu thơ thứ tư lại là sự vật lộn đầy cam go của bà Tú giữa thời buổi mua bán đông đúc:

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một lần nữa, biện pháp nghệ thuật đảo ngữ lại được sử dụng trong lời thơ của Tú Xương nhưng với từ láy tượng thanh “eo sèo” gợi sự tấp nập, ồn ào để nhấn mạnh tính chất thường tình nơi chợ búa và sự lam lũ của người phụ nữ “năm con với một chồng”. Mặt khác, hình ảnh “buổi đò đông” cũng góp phần mạnh mẽ trong việc xây dựng hình tượng một bà Tú cần mẫn, tất bật và sự đông đúc, xô bồ đó đã từng được ca dao xưa nhắc đến:

Con ơi nhớ lấy câu này,

Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua.

Mặc dù văng vẳng bên tai là lời dạy chân tình của cha ông ta: “Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua” nhưng bà Tú vẫn cứ khăng khăng dấn thân vào cuộc chiến tranh âm thầm và dai dẳng của những lần đôi co “eo sèo”, chen chúc, tranh giành khách, phân mua với các gian hàng khác, bất chấp người qua kẻ lại đếm nhiều không xuể khi “đò đông” để bươn chải miếng cơm, manh áo cho chồng, con vì chỉ khi tấp nập như thế, cơ hội kiếm thêm thu nhập sẽ tăng vọt hơn “khi quãng vắng” cho dù phải chịu cảnh đau nhức khi “đầu đội trời, chân đạp đất”, tổn thương về thể xác khi bị dòng người xô ngã. Ôi! Quả là một người phụ nữ chan hoà tình yêu thương, bà đã đánh đổi cả bản thân mình mà chen lấn bán đi từng món hàng của mình để kiếm từng đồng tiền ít ỏi lo cho cuộc sống gia đình mình, thật đáng khâm phục!

Bằng cách đảo những từ láy hô ứng vừa giàu tính tạo hình vừa giàu tính biểu cảm “lặn lội”, “eo sèo” lên ngay vị trí đầu câu thơ kết hợp với hai hình ảnh đối nhau rất chỉnh “khi quảng vắng” – “buổi đò đông” trong hai câu thực, hình tượng người vợ tháo vát vã mồ hôi chỗ đông đúc vì phải giành giật, trào nước mắt nơi quạnh hiu khi tìm được khách hàng hiện lên với tất cả niềm tự hào của nhà thơ cả về thể chất mạnh mẽ lẫn tinh thần thép của bà Tú dù trong mọi hoàn cảnh khắc khổ nhất.

Đến với những câu thơ tiếp theo, Tú Xương như nhập vai vào chủ thể trữ tình nhằm mượn lời tâm sự của vợ để ngầm ca ngợi những công lao âm thầm vì chồng vì con mà bà Tú đang gồng gánh trên vai:

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Theo quan niệm phong kiến xưa, “duyên” và “nợ” là hai định nghĩa hết sức thiêng liêng về mối quan hệ vợ chồng do trời định sẵn, xuất phát từ số phận, từ sợi chỉ hồng của ông Tơ bà Nguyệt:

Kiếp người sao mãi long đong,

Ông tơ bà Nguyệt chỉ hồng se duyên.

Thế nhưng khi đi vào lời thơ của một bậc thức giả dè dặn kinh nghiệm như Tú Xương, định nghĩa đó dường như đã đánh mất đi tính chất quyền quý của mình mà trở nên nặng nề vô cùng như một lời than thở khi “duyên” thì chỉ có một mà “nợ” lại hai:

Chồng gì anh, vợ gì tôi,

Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.

(Ca dao)

Bên cạnh đó, cách sử dụng hai thành ngữ xưa song song với nhau “Một duyên hai nợ” – “năm nắng mười mưa” vừa đối nhau về từ: “một” – “hai”, “năm” – “mười”, vừa đối nhau về ý đã không những khiến cho nhạc thơ bỗng trầm lắng trước nỗi khổ tâm chồng chất ngày một dâng lên theo cấp số nhân của bà Tú mà còn thể hiện rất rõ tài năng văn chương điêu luyện của thi sĩ khi biết vận dụng triệt để giá trị của các thành ngữ cùng các con số mộc mạc để thiêng liêng hoá hình ảnh bà Tú. Có thể nói, dẫu có khó khăn muôn trùng, chông gai trước mắt, “nợ” nghiêng về mình nhưng bà Tú chưa một lần chùn bước mà chỉ gật đầu nhẫn nhục cho qua và ba tiếng đối ứng thượng, hạ: “âu đành phận”, “dám quản công” đã thể hiện được điều đó. Nguyên nhân dẫn đến sự cần cù, âm thầm đầy cam chịu của bà Tú tuy giản đơn nhưng cũng rất cao quý: đó là vì mối nhân duyên thiên định và vì tương lai của đàn con nhỏ. Quả là một người mẹ, người vợ giàu đức hi sinh!

Từ việc pha trộn lời thơ đan xen những thành ngữ đã đạt đến độ hoàn hảo về nội dung với các phép đảo ngữ cực tinh tế cùng các cấp số nhân rất thực và chuẩn xác, nhà thơ Tú Xương đã khắc hoạ thành công tấm chân dung một người vợ kết tinh đầy đủ đức hi sinh, sự nhẫn nại, sự tần tảo chịu thương chịu khó của người phụ nữ Việt Nam truyền thống trong hai câu luận. Qua đó, ông còn ngầm ý bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến người vợ thân thương của mình khi bà đã quên đi cái tôi mà gánh vác hết mọi trách nhiệm của một trụ cột trong gia đình. Thật vậy:

Có con phải khổ vì con,

Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.

(Kho tàng lục bát dân gian)

Vì quá thương vợ, quá thương cho phận đời nữ nhi mà lại sắm vai trụ cột, Tú Xương tự trách bản thân mình và thông qua đó cũng nói lên tiếng chửi vừa đắng cay vừa phẫn nộ cho định kiến khắt khe “trọng nam khinh nữ” đã biến ông thành một kẻ vô tích sự:

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

Mạch cảm xúc của thi phẩm dường như có sự chuyển biến đột ngột khi giờ đây, Tú Xương không còn “ẩn mình” sau những vần thơ để tán dương vợ nữa mà ông đã chịu xuất hiện để nói thay cho sự oán trách chồng, trách phận của bà Tú. “Cha mẹ thói đời” thật là một cách nói có phần thô cứng, xù xì nhưng lại rất phù hợp với phong cách thơ ca trào phùng của thi sĩ. Đó là sự giận đời, hận đời vì cái xã hội “Tây tàu lố lăng” lúc bấy giờ không cho phép ông san sẻ gánh nặng gia đình cùng vợ.

Thêm vào đó, ít ai biết được rằng đằng sau tiếng chửi đầy dứt khoát ấy lại là một bi kịch của một con người chất chứa bao niềm phẫn uất, đau xót và tê tái:

Có chồng hờ hững cũng như không.

Tú xương chửi “đời” nhưng cũng “tự chửi” mình, “tự chửi” cái thói sĩ diện của một đấng nam nhi đang trên đường công danh, thói gia trưởng chỉ biết ngồi than vãn sự đời, mà không biết được mọi người xung quanh đang khổ cực vì mình. Tú xương coi mình như kẻ vô tâm, “ăn ở bạc” với vợ con, luôn luôn “hờ hững” trong trách nhiệm và vai trò của một kẻ làm cha, làm chồng. Thật là “có chồng hờ hững cũng như không”! Thế nhưng nếu nhìn nhận lại sự việc một cách lạc quan thì Tú Xương không hề đáng trách mà lại rất đáng thương bởi suy cho cùng, chính xã hội lem luốt kia đã đẩy ông, một tài năng xuất chúng vào bước đường cùng khiến cho người vợ vốn thuộc dòng dỏi cao quý phải chịu khổ. Thật đau đớn!:

Con gái nhà dòng lấy chồng kẻ chợ

Tiếng có miếng không, gặp chăng hay chớ

(Văn tế sống vợ – Trần Tế Xương)

Hai câu thơ khép lại tác phẩm là lời tự rủa mát mình của Tú Xương nhưng lại mang đậm ý nghĩa lên án xã hội sâu sắc góp phần khẳng định tình cảm của ông đối với bà Tú là vô bờ bến. Người chồng ấy tuy “ăn lương vợ” nhưng không hề “ở bạc”, “hờ hững” mà rất chu đáo, luôn dõi theo từng bước đi của bà trên đường đời và đặc biệt là luôn bày tỏ lòng biết ơn của mình đối với vợ. Thi phẩm kết thúc thật bất ngờ: vừa thấm đượm cái bi, cái bất hạnh trong niềm riêng của tác giả, lại vừa dí dỏm, hài hước.

Nói tóm lại, bài thơ Thương vợ là một thi phẩm mang đậm tính nhân văn sâu sắc. Với chất thơ bình dị mà trữ tình pha chút trào phúng, Tú Xương đã không những khắc hoạ nên một bức chân dung tuyệt đẹp về người vợ tảo tần, chịu thương chịu khó của mình mà còn thể hiện vẻ đẹp trong nhân cách của bản thân và hình ảnh bà Tú cần mẫn, đầy lo toan đó chính là hình ảnh đẹp đẽ nhất của người phụ nữ Việt Nam lúc bấy giờ: vừa mộc mạc, chất phát, vừa cứng rắn, mạnh mẽ.